DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 2)

(Kèm theo Thông báo số 123../TB-UBND, ngày 17 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích đất còn lại(m^2)	Theo TLĐC 2025 (Số thửa/Số tờ BĐ)
A	B	C	D	E	F	G	H	I=G-H	J
1	Phan Văn Huyến, Đặng Thị Mịn	Hưng Long	1	1	NTS	683.1	683.1	0.0	1/1
2	UBND Xã	Hưng Long	1	1	NTS	674	0.0	674.0	1/1
3	Phan Văn Huyến, Đặng Thị Mịn	Hưng Long	203	1	NTS	63.4	63.4	0.0	203/1
4	UBND Xã	Hưng Long	203	1	NTS	1022.1	501.8	520.3	203/1
5	Phan Văn Huyến, Đặng Thị Mịn	Hưng Long	2	1	ONT	400.1	358.8	41.3	2/1
6	Trần Ngọc Sinh	Hưng Long	3	1	NTS	1206	839.2	366.8	3/1
7	Trần Ngọc Sinh	Hưng Long	4	1	ONT+CLN	796.9	671.8	125.1	4/1
8	UBND Xã	Hưng Long	71	1	NTS	2709.6	395.9	2313.7	71/1
9	UBND Xã	Hưng Long	73	1	NTS	1729.5	1627.6	101.9	73/1
10	UBND Xã	Hưng Long	74	1	NTS	3189.1	3189.1	0.0	74/1
11	UBND Xã	Hưng Long	75	1	NTS	2283.4	2283.4	0.0	75/1
12	Lương Văn Doanh, Lương Thị Mong	Hưng Long	108	15	ONT+CLN	382.2	451.7	303.4	98/15
13	Lương Văn Mạnh	Hưng Long	107	15	ONT+CLN	185.2			98/15
14	Lương Thị Hoài	Hưng Long	109	15	ONT+CLN	187.7			98/15
15	UBND Xã	Hưng Long	99	15	NTS	106.6	89.8	16.8	99/15
16	Nguyễn Văn Thuấn, Phạm Thị Sót	An Thịnh	64	82	NTS	139.6	139.6	0.0	64/18
17	Nguyễn Văn Thuấn, Phạm Thị Sót	An Thịnh	65	82	ONT	393.8	393.8	0.0	65/18
18	Nguyễn Văn Trường, Phạm Thị Va	An Thịnh	66	82	ONT+CLN	613.3	613.3	0.0	66/18
19	Từ đường họ Nguyễn	An Thịnh	68	82	TIN	106.1	106.1	0.0	68/18
20	Nguyễn Văn Trường, Phạm Thị Va	An Thịnh	69	82	NTS	206.9	206.2	0.7	69/18
21	Nguyễn Văn Thuấn, Phạm Thị Sót	An Thịnh	70	82	HNK	26.3	26.3	0.0	70/18
22	Nguyễn Văn Thuấn, Phạm Thị Sót	An Thịnh	71	82	HNK	248.2	248.2	0.0	71/18
23	Nguyễn Minh Tân	An Thịnh	255	82	ONT	150	149.0	1.0	255/18
24	Nguyễn Văn Triệu, Trần Thị Cay	An Thịnh	278	82	ONT+CLN	173.7	172.4	1.3	256/18
25	Nguyễn Thị Mến	An Thịnh	277	82	ONT+CLN	121.7	121.7	0.0	256/18
26	UBND Xã	Đông Hải	43	56	NKH	2154.8	2154.8	0.0	43/31
27	Nguyễn Văn Khoát, Vũ Thị Yến	Đông Hải	44	56	ONT+CLN	186.7	186.7	0.0	44/31
28	Nguyễn Văn Khoái,Trần Thị Mến	Đông Hải	46	56	ONT+CLN	600.5	600.5	0.0	46/31
29	Nguyễn Hồng Chinh	Đông Hải	77	56	ONT+CLN	838.9	838.9	0.0	77/31
30	Nguyễn Thị Mỳ (đã chết) hiện ông Vũ Văn Kiên (con rể bà Mỳ) đang sử dụng	Đông Hải	216	57	ONT+CLN	1981.7	1981.7	0.0	216/32

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích đất còn lại(m^2)	Theo TLĐC 2025 (Số thửa/Số tờ BĐ)
31	Lê Văn Toàn, Trần Thị Hồng Hạnh	Đông Hải	2	62	ONT	116.0	116.0	0.0	2/37
32	Trần Văn Kiện, Đỗ Thị Hồng	Đông Hải	3	62	ONT+CLN	431.3	431.3	0.0	3/37
33	Trần Văn Uy	Đông Hải	145	62	ONT+CLN	292.9	292.9	0.0	14/37
34	Trần Văn Uy	Đông Hải	146	62	ONT+CLN	102.8	102.8	0.0	14/37
35	Trần Văn Uy	Đông Hải	147	62	ONT+CLN	102.5	102.5	0.0	14/37
36	Trần Văn Uy	Đông Hải	148	62	ONT+CLN	102.2	102.2	0.0	14/37
37	UBND Xã	Đông Hải	14	62	DTL	3.9	3.9	0.0	14/37
38	Nguyễn Văn Chuyên	Đông Hải	127	62	ONT+CLN	216.2	216.2	0.0	15/37
39	Nguyễn Văn Thuấn	Đông Hải	128	62	ONT+CLN	190.5	190.5	0.0	15/37
40	Nguyễn Như Doanh	Đông Hải	129	62	ONT+CLN	190.5	190.5	0.0	15/37
41	UBND Xã	Đông Hải	15	62	DTL	3.5	3.5	0.0	15/37
42	Đỗ Quang Quang, Lê Thị Định	Đông Hải	120	62	ONT+CLN	205.8	205.8	0.0	120/37
43	Nguyễn Văn Hậu	Đông Hải	121	62	ONT+CLN	205.7	205.7	0.0	121/37
44	Nguyễn Văn Quyết	Đông Hải	106	62	ONT+CLN	157.3	157.3	0.0	106/37
45	Mai Thế Sự, Trần Thị Phương	Đông Hải	18	62	ONT+CLN	144.7	144.7	0.0	18/37
46	Nguyễn Văn Hải, Vũ Thị Luyên	Đông Hải	19	62	ONT+CLN	266.5	266.5	0.0	19/37
47	Mai Xuân Lân, Trần Minh ánh	Đông Hải	20	62	ONT+CLN	155	155.0	0.0	20/37
48	Nguyễn Thị Mỹ	Đông Hải	133	62	ONT+CLN	184.4	184.4	0.0	21/37
49	Nguyễn Thị Sen	Đông Hải	134	62	ONT+CLN	370.6	370.6	0.0	21/37
50	UBND Xã	Đông Hải	21	62	DTL	1.2	1.2	0.0	21/37
51	Trần Thị Hạnh	Đông Hải	125	62	ONT+CLN	182.3	182.3	0.0	22/37
52	Lại Thế Khu, Phạm Thị Miến	Đông Hải	126	62	ONT+CLN	355	355.0	0.0	22/37
53	UBND Xã	Đông Hải	22	62	DTL	1.9	1.9	0.0	22/37
54	Nguyễn Đình Tuấn	Đông Hải	117	62	ONT+CLN	190.1	190.1	0.0	23/37
55	Vũ Thế Phương	Đông Hải	118	62	ONT+CLN	186.4	186.4	0.0	23/37
56	Tạ Văn Hiển, Đỗ Thị Nghĩa	Đông Hải	119	62	ONT+CLN	182.8	182.8	0.0	23/37
57	Nguyễn Văn Quân, Nguyễn Thị Tâm	Đông Hải	24	62	ONT+CLN	532.1	532.1	0.0	24/37
58	Nguyễn Thị Mỹ Châu	Đông Hải	25	62	ONT+CLN	126.1	126.1	0.0	25/37
59	Bùi Viết Thả, Nguyễn Thị Hằng	Đông Hải	26	62	ONT+CLN	125.2	125.2	0.0	26/37
60	Nguyễn Thị Êm	Đông Hải	130	62	ONT+CLN	122.5	122.5	0.0	28/37
61	Nguyễn Thiện Phúc	Đông Hải	131	62	ONT+CLN	123.2	123.2	0.0	28/37
62	Nguyễn Đức Hạnh,Trần Thị Thơm	Đông Hải	132	62	ONT+CLN	201.0	201.0	0.0	28/37
63	UBND Xã	Đông Hải	28	62	DTL	3.4	3.4	0.0	28/37
64	Đỗ Văn Hò, Nguyễn Thị Toan	Đông Hải	29	62	ONT+CLN	426.9	426.9	0.0	29/37
65	UBND Xã	Đông Hải	29	62	DTL	31.7	31.7	0.0	29/37
66	Nguyễn Đức Hạnh, Trần Thị Thơm	Đông Hải	29	62	ONT+CLN	28.0	28.0	0.0	29/37
67	Nguyễn Đức Hạnh, Trần Thị Thơm	Đông Hải	27	62	ONT+CLN	195.2	195.2	0.0	27/37

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích đất còn lại(m^2)	Theo TLĐC 2025 (Số thửa/Số tờ BĐ)
68	Bùi Văn Tài	Đông Hải	135	62	ONT+CLN	219.6	219.6	0.0	30/37
69	Bùi Văn Tầm	Đông Hải	136	62	ONT+CLN	206.8	206.8	0.0	30/37
70	Miếu thôn	Đông Hải	32	62	TIN	350.7	350.7	0.0	32/37
71	Chu Thị Thanh Nhàn	Đông Hải	111	62	ONT+CLN	379.0	379.0	0.0	33/37
72	Chu Văn Khương	Đông Hải	112	62	ONT+CLN	355.3	355.3	0.0	33/37
73	Chu Văn Ký, Phạm Thị Nhuần	Đông Hải	113	62	ONT+CLN	371.3	371.3	0.0	33/37
74	UBND Xã	Đông Hải	33	62	DTL	0.2	0.2	0.0	33/37
75	Đỗ Viết Phong, Phạm Thị Phương Thảo	Đông Hải	114	62	ONT+CLN	187.7	187.7	0.0	114/37
76	Vũ Thị Hằng	Đông Hải	115	62	ONT+CLN	186.9	186.9	0.0	115/37
77	Vũ Thị Hằng	Đông Hải	116	62	ONT+CLN	186.2	186.2	0.0	116/37
78	Nguyễn Thị Nhung	Đông Hải	142	62	ONT+CLN	110.4	110.4	0.0	142/37
79	Nguyễn Văn Thành	Đông Hải	143	62	ONT+CLN	108.4	108.4	0.0	143/37
80	Nguyễn Văn Vương, Nguyễn Thị Chiền	Đông Hải	144	62	ONT+CLN	223.4	223.4	0.0	144/37
81	Nguyễn Văn Đương, Phạm Thị Hằng	Đông Hải	307	63	ONT+CLN	620.3	620.3	0.0	307/38
82	Nguyễn Văn Đương, Phạm Thị Hằng	Đông Hải	308	63	HNK	128.4	128.4	0.0	308/38
83	Nguyễn Thị Mận	Đông Hải	309	63	ONT+CLN	532.3	532.3	0.0	309/38
84	Nguyễn Thị Mận	Đông Hải	310	63	NTS	216.7	216.7	0.0	310/38
85	Trần Quang Khải (Trần Quang Vọng)	Đông Hải	313	63	NTS	470.4	470.4	0.0	313/38
86	Trần Ngọc Duy, Phan Thị Thim	Đông Hải	486	63	ONT+CLN	350.7	350.7	0.0	486/38
87	Trần Quang Khải (Trần Quang Vọng)	Đông Hải	487	63	ONT+CLN	346.1	346.1	0.0	487/38
88	Trần Văn Chát, Phạm Thị Thoa	Đông Hải	488	63	ONT+CLN	215.9	215.9	0.0	488/38
89	Nguyễn Văn Mạo, Trịnh Thị Lụa	Đông Hải	168	64	ONT+CLN	533.0	2.8	530.2	168/39
90	Phạm Văn Toản + Phạm Văn Tiền	Đông Hải	301	64	ONT+CLN	306.6	1.7	304.9	286/39
91	Phạm Văn Hậu	Đông Hải	302	64	ONT+CLN	203.5	1.0	202.5	286/39
92	Phạm Văn Tuẫn	Đông Hải	303	64	ONT+CLN	228.3	2.2	226.1	286/39
93	Nguyễn Văn Hiền, Nguyễn Thị Mạn	Đông Hải	4	62	ONT+CLN	473.4	473.4	0.0	4/37
94	Phạm Văn Vỹ, Đặng Thị Suốt	Đông Hải	154	62	ONT+CLN	226.3	226.3	0.0	5/37
95	Phạm Thái Học	Đông Hải	155	62	ONT+CLN	135.5	135.5	0.0	5/37
96	Phạm Thị Minh Thu	Đông Hải	156	62	ONT+CLN	137.4	137.4	0.0	5/37
97	Phạm Văn Trường,Bùi Thị Mận	Đông Hải	137	62	ONT+CLN	192.4	192.4	0.0	137/37
98	Phạm Văn Thành	Đông Hải	138	62	ONT+CLN	186.5	186.5	0.0	138/37
99	Phạm Văn Trường, Bùi Thị Mận	Đông Hải	139	62	ONT+CLN	144.7	144.7	0.0	139/37
100	Trần Văn Phương	Đông Hải	7	62	ONT+CLN	540.4	540.4	0.0	7/37
101	Đoàn Văn Đại, Trần Thị Thảo	Đông Hải	8	62	ONT+CLN	559.0	559.0	0.0	8/37
102	Lê Văn Toàn, Trần Thị Hồng Hạnh	Đông Hải	9	62	ONT+CLN	156.0	156.0	0.0	9/37
103	Trần Văn Đổi, Trần Thị Thoan	Đông Hải	10	62	ONT+CLN	425.7	425.7	0.0	10/37

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích đất còn lại(m^2)	Theo TLĐC 2025 (Số thửa/Số tờ BĐ)
104	Nguyễn Tuấn Anh, Giang Thị Oanh	Đông Hải	151	62	ONT+CLN	147.6	147.6	0.0	109/37
105	Nguyễn Tuấn Anh, Giang Thị Oanh	Đông Hải	152	62	ONT+CLN	147.2	147.2	0.0	109/37
106	Nguyễn Tuấn Anh, Giang Thị Oanh	Đông Hải	153	62	ONT+CLN	150.8	150.8	0.0	109/37
107	Nguyễn Văn Thiêm, Nguyễn Thị Là (Duyên)	Đông Hải	149	62	ONT+CLN	228.7	228.7	0.0	110/37
108	Nguyễn Văn Thiêm, Nguyễn Thị Là (Duyên)	Đông Hải	150	62	ONT+CLN	213.7	213.7	0.0	110/37
109	Phạm Văn Thin	Đông Hải	124	62	ONT+CLN	158.6	158.6	0.0	124/37
110	Ngô Văn Minh	Đông Hải	123	62	ONT+CLN	160.4	160.4	0.0	123/37
111	Ngô Văn Phương, Lương Thị Hệ	Đông Hải	122	62	ONT+CLN	260.8	260.8	0.0	122/37
112	Đoàn Thị Diệu	Đông Hải	107	62	ONT+CLN	164.7	164.7	0.0	107/37
113	Đoàn Văn Đoái, Phạm Thị Vóc	Đông Hải	108	62	ONT+CLN	533.2	533.2	0.0	108/37
	Tổng					**42,399.5**	**36,669.5**	**5,730.0**	

